ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.050.104,00**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**151.130,00**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	89.400,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	61.730,00
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**898.974,00**
-	Thu bổ sung cân đối	719.679,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	179.295,00
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.050.104,00**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**992.607,87**
1	Chi đầu tư phát triển	65.680,00
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.100,00
3	Chi thường xuyên	902.526,37
4	Dự phòng ngân sách	15.417,00
5	Chi cải cách tiền lương	7.884,50
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**57.496,13**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	57.496,13
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.040.599,60**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	141.625,60
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	898.974,00
-	Thu bổ sung cân đối	719.679,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	179.295,00
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**1.040.599,60**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	885.257,60
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	155.342,00
-	Chi bổ sung cân đối	155.342,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**164.846,40**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.504,40
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	155.342,00
-	Thu bổ sung cân đối	131.715,40
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23.626,60
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**164.846,40**

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**180.000**	**151.130**
I	**Thu nội địa**	**180.000**	**151.130**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	600	600
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	600	600
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	41.030	41.030
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.000	6.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		-
7	Lệ phí trước bạ	19.000	19.000
8	Thu phí, lệ phí	5.500	4.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210	210
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.300	15.550
12	Thu tiền sử dụng đất	76.000	59.280
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.500	1.700
16	Các khoản thu khác	6.000	2.400
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã	260	260
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**		-
B	**Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên**	**898.974**	**898.974**
1	Bổ sung cân đối	719.679	719.679
2	Bổ sung có mục tiêu	179.295	179.295
	TỔNG THU (A+B)	**1.078.974**	**1.050.104**
	Số phí điều tiết về NS cấp trên	28.870	
	TỔNG SỐ THU ĐỂ LẠI TRÊN ĐỊA BÀN	**1.050.104**	**1.050.104**

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.050.104,0**	**885.257,6**	**164.846,4**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**992.607,9**	**827.761,5**	**164.846,4**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**66.780,0**	**66.780,0**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.680,0	65.680,0	
	Trong đó chia theo lĩnh vực	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.100,0	1.100,0	
II	**Chi thường xuyên**	**902.526,4**	**740.858,97**	**161.667,4**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*526.564,6*	*525.954,6*	*610,0*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*200,0*	*200,0*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**15.417,0**	**12.238,0**	**3.179,0**
IV	**Chi cải cách tiền lương**	**7.884,5**	**7.884,5**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**57.496,1**	**57.496,1**	**-**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	**57.496,13**	**57.496,13**	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	23.869,7	23.869,7	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.366,43	3.366,43	
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.260,0	30.260,0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.040.599,60**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**155.342,00**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**885.257,60**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**66.780,00**
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.680,00
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.100,00
II	**Chi thường xuyên**	**740.858,97**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	525.954,60
2	Chi khoa học và công nghệ	200,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	9.126,00
4	Chi văn hóa thông tin	4.882,60
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi an ninh-Quốc phòng	9.006,00
7	Chi bảo vệ môi trường	11.866,70
8	Chi các hoạt động kinh tế	83.992,67
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.586,40
10	Chi bảo đảm xã hội	55.041,00
11	Chi khác	
12	Kinh phí chưa phân bổ	203,00

STT	Nội dung	Dự toán
III	**Dự phòng ngân sách**	**12.238,00**
IV	**Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp**	**57.496,13**
V	**Chi cải cách tiền lương**	**7.884,50**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**1.050.104,0**	**66.780,0**	**902.526,4**	**15.417,0**	**7.884,5**	**57.496,1**	**-**	**57.496,1**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**864.080,1**	**66.780,0**	**739.804,0**	**-**	**-**	**57.496,1**	**-**	**57.496,1**	**-**
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	5.296,1		5.296,1						
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	18.852,5		18.852,5						
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	715,4		715,4						
4	Ban quản lý lắp đặt bể chứa và vận chuyển, xử lý, tiêu huỷ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng: Kinh phí thực hiện xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV sau sử dụng	336,0		336,0						
5	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện	4.806,6		4.806,6	-	-	-	-	-	-
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.673,6		2.673,6						
7	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.420,5		1.420,5						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
8	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	66.031,4		66.031,4						
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.610,4		2.610,4						
10	Văn phòng Huyện uỷ	9.495,0		9.495,0						
11	Văn phòng HĐND và UBND huyện	17.691,6		17.691,6						
12	Mặt trận tổ quốc huyện	1.382,7		1.382,7						
13	Hội cựu chiến binh huyện	470,1		470,1						
14	Hội Nông dân huyện	1.034,5		1.034,5						
15	Huyện đoàn Yên Sơn	551,5		551,5						
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	837,1		837,1						
17	Chi quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự huyện)	8.248,9		8.248,9						
18	Chi an ninh (Công an huyện)	611,0		611,0						
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	1.408,1		1.408,1						
20	Trung tâm Chính trị huyện	3.193,5		3.193,5						
21	Trường mầm non Mỹ Bằng	5.390,7		5.390,7						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
22	Trường mầm non Đình Bằng	5.647,2		5.647,2						
23	Trường mầm non Hoàng Khai	5.827,4		5.827,4						
24	Trường mầm non Thái Bình	4.740,0		4.740,0						
25	Trường mầm non Xuân Vân	6.438,7		6.438,7						
26	Trường mầm non Trung Môn	5.712,6		5.712,6						
27	Trường mầm non Trung Sơn	5.658,2		5.658,2						
28	Trường mầm non Đội Bình	3.962,3		3.962,3						
29	Trường mầm non Tứ Quận	7.259,5		7.259,5						
30	Trường mầm non Kim Quan	4.731,8		4.731,8						
31	Trường mầm non Đạo Viện	5.485,4		5.485,4						
32	Trường mầm non Thắng Quân	8.689,6		8.689,6						
33	Trường mầm non Lang Quán	6.091,7		6.091,7						
34	Trường mầm non Nhữ Hán	4.395,6		4.395,6						
35	Trường mầm non Nhữ Khê	5.958,3		5.958,3						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
36	Trường mầm non Tân Long	6.458,5		6.458,5						
37	Trường mầm non Chân Sơn	4.181,9		4.181,9						
38	Trường mầm non Trung trực	3.406,1		3.406,1						
39	Trường mầm non Phú Thịnh	3.388,5		3.388,5						
40	Trường mầm non Tiến Bộ	3.944,3		3.944,3						
41	Trường mầm non Chiêu Yên	4.546,1		4.546,1						
42	Trường mầm non Phúc Ninh	5.051,2		5.051,2						
43	Trường mầm non Lực Hành	5.249,9		5.249,9						
44	Trường mầm non Quý Quân	3.573,9		3.573,9						
45	Trường mầm non Tân Tiến	4.205,6		4.205,6						
46	Trường mầm non Hùng Lợi	10.538,3		10.538,3						
47	Trường mầm non Công Đa	5.853,0		5.853,0						
48	Trường mầm non Kiến Thiết	7.547,7		7.547,7						
49	Trường mầm non Trung Minh	4.721,6		4.721,6						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
50	Trường tiểu học Phúc Ninh	5.238,2		5.238,2						
51	Trường tiểu học Y bằng	4.466,8		4.466,8						
52	Trường tiểu họcLực Hành	4.490,5		4.490,5						
53	Trường tiểu học Chiêu Yên	3.831,2		3.831,2						
54	Trường tiểu họcNhữ Khê	5.785,8		5.785,8						
55	Trường tiểu họcKim Quan	4.666,6		4.666,6						
56	Trường tiểu học Chân Sơn	5.932,6		5.932,6						
57	Trường tiểu học Nhữ Hán	4.684,5		4.684,5						
58	Trường tiểu học Tiến Bộ	5.256,7		5.256,7						
59	Trường tiểu học Tân Tiến	4.539,7		4.539,7						
60	Trường PTDTBT TH Kiến Thiết	10.037,8		10.037,8						
61	Trường tiểu học Tứ Quận	5.746,1		5.746,1						
62	Trường tiểu học Tân Long	5.617,0		5.617,0						
63	Trường tiểu học Mỹ Lâm	5.400,1		5.400,1						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
64	Trường tiểu học Hữu Thổ	2.910,3		2.910,3						
65	Trường tiểu học Minh Cầm	3.751,4		3.751,4						
66	Trường tiểu học Thắng Quân	7.483,2		7.483,2						
67	Trường tiểu học Quang Trung	3.175,9		3.175,9						
68	Trường tiểu học Xuân Vân	5.627,3		5.627,3						
69	Trường tiểu học Trung Sơn	5.629,6		5.629,6						
70	Trường tiểu học Trung Môn	6.408,7		6.408,7						
71	Trường tiểu học Hoàng Khai	5.666,0		5.666,0						
72	Trường PTDTBT TH Hùng Lợi I	9.388,3		9.388,3						
73	Trường tiểu học Hùng lợi II	4.230,2		4.230,2						
74	Trường tiểu học Thái Bình	4.613,4		4.613,4						
75	Trường tiểu học Lang Quán	5.740,3		5.740,3						
76	Trường PTDTBT THCS Hùng Lợi	7.233,3		7.233,3						
77	Trường THCS Tân Long	4.325,0		4.325,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
78	Trường THCS Trung Môn	3.990,4		3.990,4						
79	Trường THCS Hoàng khai	3.322,0		3.322,0						
80	Trường THCS Thái Bình	3.124,9		3.124,9						
81	Trường THCS Tứ Quận	3.458,0		3.458,0						
82	Trường THCS Đội Bình	3.271,3		3.271,3						
83	Trường THCS Thắng Quân	5.798,6		5.798,6						
84	Trường THCS Mỹ Bằng	5.792,8		5.792,8						
85	Trường THCS Lang Quán	3.594,7		3.594,7						
86	Trường THCS Nhữ Khê	3.662,7		3.662,7						
87	Trường THCS Nhữ Hán	2.716,8		2.716,8						
88	Trường THCS Chân Sơn	3.035,1		3.035,1						
89	Trường THCS Phúc Ninh	3.387,6		3.387,6						
90	Trường THCS Chiêu Yên	2.381,0		2.381,0						
91	Trường THCS Lực Hành	3.194,2		3.194,2						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
92	Trường PTDTBT THCS Kiến Thiết	4.498,6		4.498,6						
93	Trường THCS Tân Tiến	2.741,8		2.741,8						
94	Trường TH và THCS Phú Thịnh	4.305,9		4.305,9						
95	Trường PTDTBT TH&THCS Đạo Viện	6.798,2		6.798,2						
96	Trường TH và THCS Trung Trực	4.556,1		4.556,1						
97	Trường THCS Tiến Bộ	2.506,4		2.506,4						
98	Trường PTDTBT TH&THCS Công Đa	8.890,1		8.890,1						
99	Trường THCS Kim Quan	2.393,0		2.393,0						
100	Trường THCS Trung Sơn	3.799,4		3.799,4						
101	Trường PTDTBT TH&THCS Quý Quân	4.507,2		4.507,2						
102	Trường THCS Xuân Vân	2.872,1		2.872,1						
103	Trường PTDTNT-THCS huyện	13.948,4		13.948,4						
104	Trường PTDTBT TH&THCS Trung Minh	7.255,5		7.255,5						
105	Chi khác của ngân sách	-								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	- Chi từ nguồn thu để lại theo quy định	-								
	- Chi hỗ trợ có mục tiêu	-		-						
106	**Các khoản kinh phí chưa giao**	286.078,7	66.780,0	161.802,6	-	-	57.496,1	-	57.496,1	-
	- Kinh phí sửa chữa và chi trả tiền điện thắp sáng đô thị chưa phân bổ	206,0		206,0						
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng NTM theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh	8.500,0		8.500,0						
	- Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB đơn vị ứng trước được trừ vào tiền thuê đất	10.000,0		10.000,0						
	- KP hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách	2.413,4		2.413,4						
	- Xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn	47.655,0		47.655,0						
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT 30% (Chưa phân bổ)	146,1		146,1	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	- Kinh phí mua bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật theo Kế hoạch số 31/KH-UNMD	885,0		885,0						
	- Kinh phí bảo vệ môi trường chưa phân bổ	1.000,0		1.000,0						
	Kinh phí tăng lương ngạch bậc	2.721,8		2.721,8						
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	9.537,0		9.537,0						
	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	12.817,0		12.817,0						
	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, NĐ số 81/2021/NĐ-CP	22.991,0		22.991,0						
	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	1.689,0		1.689,0						
	KP hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất trường học và hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục	4.240,0		4.240,0						
	Kinh phí chưa phân bổ khác (Biên chế thiếu chưa có quyết định)	36.522,3		36.522,3						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Kinh phí sự nghiệp KH-CN	200,0		200,0						
	Kinh phí chưa phân bổ (Sự nghiệp VH-TT)	76,0		76,0						
	- KP chưa phân bổ khác (Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh và các nội dung liên quan đến tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	203,0		203,0						
	Chi Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	57.496,1					57.496,1		57.496,1	
	Chi ĐT từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	59.280,0	59.280,0							
	Chi ĐT từ nguồn vốn đầu tư theo tiêu thức	6.400,0	6.400,0							
	Kinh phí ủy thác cho vay (Phòng giao dịch NHCS xã hội huyện)	1.100,0	1.100,0							
II	**CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC XH**	**1.055,0**	**-**	**1.055,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Hội người cao tuổi	135,0		135,0						
2	Hội cựu thanh niên xung phong	80,0		80,0						
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Diôxin	80,0		80,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
4	Hội cựu giáo chức	80,0		80,0						
5	Hội khuyến học (Phòng GD-ĐT)	80,0		80,0						
6	Hội liên hiệp thanh niên	280,0		280,0						
7	Hội đông y	80,0		80,0						
8	Văn phòng HĐND và UBND huyện (Hội chữ Thập đỏ)	160,0		160,0						
9	Văn phòng HĐND và UBND huyện (Hội Luật gia)	80,0		80,0						
III	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**15.417,0**	**-**	**-**	**15.417,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Dự phòng ngân sách huyện	12.238,0			12.238,0					
2	Dự phòng ngân sách xã	3.179,0			3.179,0					
IV	**CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**7.884,5**				**7.884,5**				
V	**CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**161.667,4**		**161.667,4**						
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**164.846,40**	**9.504,40**	**9.504,40**	**-**	**155.342,00**	**-**	**-**	**164.846,40**
1	UBND xã Mỹ Bằng	7.950,70	768,00	768,00		7.182,70			7.950,70
2	UBND xã Hoàng Khai	5.528,20	335,00	335,00		5.193,20			5.528,20
3	UBND xã Trung Môn	5.957,50	2.005,00	2.005,00		3.952,50			5.957,50
4	UBND xã Chân Sơn	5.608,50	179,00	179,00		5.429,50			5.608,50
5	UBND xã Lang Quán	5.740,50	111,00	111,00		5.629,50			5.740,50
6	UBND xã Tiến Bộ	5.381,10	286,50	286,50		5.094,60			5.381,10
7	UBND xã Thái Bình	5.268,20	660,00	660,00		4.608,20			5.268,20
8	UBND xã Phúc Ninh	5.919,00	123,00	123,00		5.796,00			5.919,00
9	UBND xã Tứ Quận	5.322,40	360,00	360,00		4.962,40			5.322,40
10	UBND xã Thắng Quân	7.828,50	1.501,00	1.501,00		6.327,50			7.828,50
11	UBND xã Lực Hành	5.700,00	79,00	79,00		5.621,00			5.700,00
12	UBND xã Tân Tiến	4.832,70	125,00	125,00		4.707,70			4.832,70
13	UBND xã Nhữ Khê	6.302,30	194,00	194,00		6.108,30			6.302,30
14	UBND xã Nhữ Hán	5.871,40	203,00	203,00		5.668,40			5.871,40

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
15	UBND xã Đội Bình	5.697,40	526,00	526,00		5.171,40			5.697,40
16	UBND xã Đạo Viện	5.368,40	180,00	180,00		5.188,40			5.368,40
17	UBND xã Công Đa	5.798,90	131,00	131,00		5.667,90			5.798,90
18	UBND xã Kim Quan	5.071,70	33,00	33,00		5.038,70			5.071,70
19	UBND xã Trung Sơn	5.391,20	254,50	254,50		5.136,70			5.391,20
20	UBND xã Phú Thịnh	4.658,40	312,00	312,00		4.346,40			4.658,40
21	UBND xã Chiêu Yên	6.092,30	84,00	84,00		6.008,30			6.092,30
22	UBND xã Hùng Lợi	7.370,50	77,00	77,00		7.293,50			7.370,50
23	UBND xã Quý Quân	5.014,10	30,20	30,20		4.983,90			5.014,10
24	UBND xã Trung Trực	4.703,00	85,00	85,00		4.618,00			4.703,00
25	UBND xã Kiến Thiết	7.254,20	83,50	83,50		7.170,70			7.254,20
26	UBND xã Tân Long	6.370,80	243,70	243,70		6.127,10			6.370,80
27	UBND xã Xuân Vân	7.307,10	505,70	505,70		6.801,40			7.307,10
28	UBND xã Trung Minh	5.537,40	29,30	29,30		5.508,10			5.537,40

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN SƠN

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 08/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
	TỔNG SỐ	**23.626,6**	**-**	**23.626,6**	**-**
1	UBND xã Mỹ Bằng	1.199,7		1.199,7	
2	UBND xã Hoàng Khai	794,5		794,5	
3	UBND xã Trung Môn	411,9		411,9	
4	UBND xã Chân Sơn	834,6		834,6	
5	UBND xã Lang Quán	897,6		897,6	
6	UBND xã Tiến Bộ	913,7		913,7	
7	UBND xã Thái Bình	832,7		832,7	
8	UBND xã Phúc Ninh	848,7		848,7	
9	UBND xã Tứ Quận	756,3		756,3	
10	UBND xã Thắng Quân	958,6		958,6	
11	UBND xã Lực Hành	812,2		812,2	
12	UBND xã Tân Tiến	819,1		819,1	
13	UBND xã Nhữ Khê	736,0		736,0	
14	UBND xã Nhữ Hán	852,4		852,4	
15	UBND xã Đội Bình	887,9		887,9	
16	UBND xã Đạo Viện	934,7		934,7	
17	UBND xã Công Đa	1.044,1		1.044,1	
18	UBND xã Kim Quan	792,6		792,6	
19	UBND xã Trung Sơn	901,3		901,3	
20	UBND xã Phú Thịnh	623,5		623,5	
21	UBND xã Chiêu Yên	919,6		919,6	
22	UBND xã Hùng Lợi	1.184,6		1.184,6	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
23	UBND xã Quý Quân	763,9		763,9	
24	UBND xã Trung Trực	745,6		745,6	
25	UBND xã Kiến Thiết	1.024,4		1.024,4	
26	UBND xã Tân Long	-			
27	UBND xã Xuân Vân	1.146,4		1.146,4	
28	UBND xã Trung Minh	990,0		990,0	